

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 427/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19-11-2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Giao

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Thành Tuấn
2. Ông Phan Hữu Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 19 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 225/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 185/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Trần Thị B, sinh năm: 1989; Địa chỉ: Tổ 21, ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Nguyễn Thanh N, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Tổ 21, ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị B trình bày:

- Về hôn nhân: Chị B và anh N kết hôn vào năm 2006, có đăng ký kết hôn vào ngày 20/5/2013 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Khoảng năm 2018 đến nay, giữa chị B và anh N xảy ra bất đồng nên anh chị đã ly thân cho đến nay. Chị B nhận tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh N.

- Về con chung: Anh chị có hai con chung tên Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 03/10/2009 và Nguyễn Trọng N, sinh ngày 31/01/2013. Hiện hai cháu C và N đang sinh sống với chị B, do đó chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con, không yêu cầu

anh N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

- * Tại tờ tường trình ngày 30/7/2020, anh Nguyễn Thanh N trình bày:

- Về hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn với chị B.

- Về con chung: Anh đồng ý cho chị B tiếp tục nuôi hai con chung tên Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 03/10/2009 và Nguyễn Trọng N, sinh ngày 31/01/2013. Anh yêu cầu sau khi ly hôn cho anh và gia đình được thăm hai cháu.

- * Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/8/2020, cháu Nguyễn Thị Kim C, và Nguyễn Trọng N thống nhất trình bày: Sau khi ba mẹ ly hôn, các cháu có nguyện vọng được sống với mẹ.

- * Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn.

- Bị đơn vắng mặt, không có ý kiến trình bày bổ sung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Quan hệ tranh chấp: Tranh chấp giữa chị Trần Thị B và anh Nguyễn Thanh N là tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2 Thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Thanh N hiện đang đăng ký hộ khẩu tại ấp Đ, xã V, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Thanh N có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình và được Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 59 ngày 20/5/2013. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần mở phiên hòa giải nhằm tạo điều kiện để chị B và anh N được đoàn tụ, nhưng chị B và anh N đều thống nhất ly hôn do thời gian ly thân đã gần hai năm, anh chị không còn tình cảm với nhau. Như vậy hôn nhân của anh chị đã lâm vào

tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị B.

2.2 Về con chung: Anh N và chị B có hai con chung tên Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 03/10/2009 và Nguyễn Trọng N, sinh ngày 31/01/2013. Anh N và chị B đều thống nhất giao hai cháu Kim C và N cho chị B nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các cháu, do đó Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này của anh chị.

Về cấp dưỡng nuôi con: Trong vụ án này, chị B không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị B và gia đình phải tạo điều kiện cho anh N trong việc thực hiện nghĩa vụ, quyền của cha mẹ đối với con chung theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Việc nuôi con có thể bị thay đổi theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung: Chị B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị B là nguyên đơn nên phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị B. Chị Trần Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Thanh N. Giấy chứng nhận kết hôn số 59 ngày 20/5/2013 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. *Về con chung:* Chị Trần Thị B được tiếp tục nuôi hai con chung tên Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 03/10/2009 và Nguyễn Trọng N, sinh ngày 31/01/2013. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con do chị B không yêu cầu.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Việc nuôi con có thể bị thay đổi dựa trên cơ sở lợi ích của con.

3. *Về án phí sơ thẩm:* Chị Trần Thị B phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007027 ngày 10/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. *Quyền kháng cáo:* Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Thanh N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án - Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Giao